TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5-VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/DS-ST.
Ngày: 07/8/2025
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5-VĨNH LONG– TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Anh Giàu

2. Bà Nguyễn Thị Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Việt – Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 04 đến 07 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 449/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:125/2025/QĐXX-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2025/QĐST-DS ngày 23/7/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Phạm Thị N**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: A, N, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

2. Bị đơn: **Bà Hà Trương Như L**, sinh năm 1983.

Địa chỉ thường trú: 18F1, Nguyễn Thị Đ, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Địa chỉ tạm trú: F C, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Tất cả có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Do quen biết nên bà có cho bà H Trương Như L vay tiền trong nhiều lần:

- Lần 01: Ngày 26/9/2023: cho vay 40.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 31/10/2023, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền theo hình thức chuyển khoản. Bà L chưa trả cho bà.

- Lần 02: Ngày 28/9/2023: cho vay 10.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 31/10/2023, gia hạn đến 10/12/2023, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền theo hình thức chuyển khoản. Bà L chưa trả cho bà.

- Lần 03: Ngày 01/10/2023: cho vay 15.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 31/10/2023, gia hạn đến 11/12/2023, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền theo hình thức chuyển khoản. Bà L chưa trả cho bà.

- Lần 04: Ngày 04/10/2023: cho vay 16.000.000đồng, thời hạn vay đến 31/10/2023, gia hạn lần 1 đến ngày 11/12/2023, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền theo hình thức chuyển khoản. Bà L chưa trả cho bà.

- Lần 05: ngày 06/10/2023 cho vay 19.000.000đồng, thời hạn vay đến 11/12/2023, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền theo hình thức chuyển khoản. Bà L chưa trả cho bà.

- Lần 06: ngày 18/10/2023 cho vay 60.000.000đồng, thời hạn vay đến 11/12/2023, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền theo hình thức chuyển khoản. Bà L chưa trả cho bà.

- Lần 07: ngày 27/10/2023 cho vay 56.000.000đồng, thời hạn vay đến 11/12/2023, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền theo hình thức chuyển khoản. Bà L chưa trả cho bà.

- Lần 08: ngày 01/11/2023 cho vay 55.000.000đồng, thời hạn vay đến 11/12/2023, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền theo hình thức chuyển khoản 53.800.000đồng, giao tiền mặt 1.200.000đồng không có biên nhận. Bà L chưa trả cho bà.

- Lần 09: ngày 03/11/2023 cho vay 70.000.000đồng, thời hạn vay đến 11/12/2023, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền mặt, không lập biên bản giao nhận tiền. Bà L chưa trả cho bà

Đến ngày 11/12/2023, hai bên chốt nợ bà L còn nợ bà 271.000.000đồng, chốt nợ qua tin nhắn, thỏa thuận đến 12/01/2024 bà L trả số tiền trên cho bà, không tính lãi.

- Lần 10: ngày 12/12/2023 cho vay 79.000.000đồng, thời hạn vay đến 12/01/2024, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền theo hình thức chuyển khoản 59.000.000đồng, tiền mặt 20.000.000đồng không lập biên bản giao nhận tiền. Bà L chốt nợ lần 02 qua tin nhắn còn nợ bà tổng cộng 350.000.000đồng

- Lần 11: ngày 28/01/2024 cho vay 60.000.000đồng, thời hạn vay đến 06/3/2024, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền mặt nhưng không có lập biên bản giao nhận tiền.

- Lần 12: ngày 04/3/2024 cho vay 15.000.000đồng, thời hạn vay đến 06/3/2024, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền theo hình thức chuyển

khoản 10.800.000đồng, giao tiền mặt 4.200.000đồng, không có lập biên bản giao nhận tiền.

- Lần 13: ngày 25/3/2024 cho vay 90.000.000đồng, thời hạn vay đến 28/3/2024, không tính lãi, không có lập hợp đồng, giao tiền mặt không có lập biên bản giao nhận tiền.

Sau khi cho vay 90.000.000đồng vào ngày 25/3/2024, bà và bà L lập Giấy mượn tiền, chốt lại số tiền bà L còn nợ là 585.028.000đồng. Trong đó số tiền 28.000 là tiền bà lấy hàng dùm bà L vào ngày 25/3/2024.

Giấy mượn tiền ngày 25/3/2024 là do bà viết, bà L ký tên và lăn tay. Hai bên thỏa thuận đến ngày 28/3/2024 bà L trả cho bà số tiền trên, không tính lãi.

Ngoài ra, từ 26/9/2023 đến 25/3/2024, bà còn cho bà L vay tiền nhiều lần theo cả hình thức chuyển khoản và tiền mặt nhưng bà L đã chuyển khoản trả cho bà. Đồng thời bà còn vay dùm cho bà L 70.000.000đồng tại Ngân hàng TMCP V, bà L chuyển khoản cho bà đóng tiền hàng tháng. Do khoản vay chưa hết hạn nên bà không có yêu cầu trong vụ án. Khoản vay này độc lập với khoản vay theo Giấy mượn tiền ngày 25/3/2024.

Từ ngày 25/3/2024 đến nay, bà L đã trả cho bà 76.528.000đồng cụ thể như sau:

- Ngày 01/4/2024 trả 28.000đồng tiền mặt.
- Ngày 06/5/2024 trả 1.200.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 07/5/2024 trả 1.800.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 09/5/2024 trả 30.000.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 14/5/2024 trả 2.700.000 đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 16/5/2024 trả 1.200.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 22/5/2024 trả 1.100.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 29/5/2024 trả 30.000.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 03/6/2024 trả 2.200.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 06/6/2024 trả 300.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 01/7/2024 trả 2.000.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 02/7/2024 trả 1.000.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 06/8/2024 trả 1.500.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 10/8/2024 trả 1.000.000đồng theo hình thức chuyển khoản.
- Ngày 13/8/2024 trả 500.000đồng theo hình thức chuyển khoản.

Đối với các khoản tiền bà L chuyển khoản cho bà vào ngày 31/3/2024: 3.360.000đồng, ngày 25/4/2024: 3.400.000đồng, ngày 29/5/2024: 3.300.000đồng, ngày 26/6/2024: 3.350.000đồng, ngày 27/8/2024: 1.000.000đồng, ngày 29/8/2024: 1.000.000đồng, ngày 31/8/2024: 1.350.000đồng, ngày 06/9/2024: 500.000đồng, ngày 10/9/2024: 500.000đồng, ngày 14/9/2024: 1.000.000đồng, ngày 23/9/2024:

1.000.000đồng, ngày 30/9/2024: 1.400.000đồng, ngày 03/10/2024: 1.000.000đồng, ngày 08/10/2024: 600.000đồng, ngày 11/10/2024: 400.000đồng, tổng cộng 26.460.000đồng. Đây là tiền bà L chuyển khoản để đóng tiền cho khoản vay nhờ bà N vay dùm của FE (Ngân hàng TMCP V).

Số tiền bà L còn nợ là bà là 508.500.000đồng. Do bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên bà khởi kiện yêu cầu bà L trả cho bà số tiền còn lại là 508.500.000đồng.

Trước đây, bà có vay của bà Ngô Thị Tuyết N1 số tiền 40.000.000đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, giữa bà và bà Ngô Thị Tuyết N1, bà Hà Trương Như L đã có thỏa thuận tại Bảng thỏa thuận ngày 10/4/2025: bà Hà Trương Như L chịu trách nhiệm trả số tiền trên cho bà Ngô Thị Tuyết N1 và cấn trừ 40.000.000đồng vào tiền bà L nợ bà. Do đó, số tiền bà L còn nợ bà là 468.500.000đồng. Nay bà yêu cầu bà L trả cho bà số tiền 468.500.000đồng và yêu cầu tính lãi số tiền trên từ ngày 01/4/2024 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi sất 10%/năm.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà H Trương Như L trình bày:

Bà có vay của bà N1 số tiền 495.000.000đồng không phải 585.028.000đồng như bà N1 trình bày. Số tiền 90.000.000đồng ngày 25/3/2024 bà N1 cho rằng cho bà vay tiền mặt thực tế là tiền lãi bà nợ bà N1.

Bà vay bà N1 495.000.000đồng trong 12 lần như bà N1 trình bày theo lãi suất 10%/tháng. Bà đã đóng lãi cho bà N1 đến ngày 25/3/2024 số tiền lãi tổng cộng 99.100.000đồng theo hình thức chuyển khoản, tiền vốn chưa trả. Ngày 25/3/2024, bà N1 viết Giấy mượn tiền yêu cầu bà xác nhận nợ để bà N1 về ăn nói với cổ đông của bà N1. Bà có ký tên vào Giấy mượn tiền ngày 25/3/2024. Việc bà ký tên là do tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Sau khi chốt nợ vào ngày 25/3/2024, bà đã trả cho bà N1 108.560.000đồng theo hình thức chuyển khoản cụ thể:

- Ngày 16/3/2024 chuyển khoản 2.000.000đồng.
- Ngày 16/3/2024 chuyển khoản 1.200.000đồng.
- Ngày 21/3/2024 chuyển khoản 900.000đồng.
- Ngày 23/3/2024 chuyển khoản 1.500.000đồng.
- Ngày 30/3/2024 chuyển khoản 3.360.000đồng.
- Ngày 25/4/2024 chuyển khoản 3.400.000đồng.
- Ngày 06/5/2024 chuyển khoản 1.200.000đồng.
- Ngày 07/5/2024 chuyển khoản 1.800.000đồng.
- Ngày 09/5/2024 chuyển khoản 30.000.000đồng.
- Ngày 14/5/2024 chuyển khoản 2.700.000đồng.
- Ngày 18/5/2024 chuyển khoản 1.200.000đồng.
- Ngày 22/5/2024 chuyển khoản 1.100.000đồng.
- Ngày 29/5/2024 chuyển khoản 30.000.000đồng.

- Ngày 29/5/2024 chuyển khoản 3.300.000đồng.
- Ngày 3/6/2024 chuyển khoản 2.200.000đồng.
- Ngày 06/6/2024 chuyển khoản 300.000đồng.
- Ngày 28/6/2024 chuyển khoản 3.350.000đồng.
- Ngày 01/7/2024 chuyển khoản 2.000.000đồng.
- Ngày 02/7/2024 chuyển khoản 1.000.000đồng.
- Ngày 26/7/2024 chuyển khoản 3.300.000đồng.
- Ngày 08/8/2024 chuyển khoản 1.500.000đồng.
- Ngày 10/8/2024 chuyển khoản 1.000.000đồng.
- Ngày 13/8/2024 chuyển khảon 500.000đồng.
- Ngày 27/8/2024 chuyển khoản 1.000.000đồng.
- Ngày 31/8/2024 chuyển khoản 1.350.000đồng.
- Ngày 06/9/2024 chuyển khoản 500.000đồng.
- Ngày 10/9/2024 chuyển khoản 500.000đồng.
- Ngày 14/9/2024 chuyển khoản 1.000.000đồng.
- Ngày 23/9/2024 chuyển khoản 1.000.000đồng.
- Ngày 30/9/2024 chuyển khoản 1.400.000đồng.
- Ngày 03/10/2024 chuyển khoản 1.000.000đồng.
- Ngày 08/10/2024 chuyển khoản 600.000đồng.
- Ngày 11/10/2024 chuyển khoản 400.000đồng.

Tại phiên tòa, bà L xác định có nhờ bà N1 vay dùm số tiền FE 70.000.000đồng như bà N1 trình bày. Bà L cho rằng bà chỉ vay của bà N1 350.000.000đồng theo hình thức chuyển khoản. Những lần bà N1 trình bày cho vay tiền mặt thực chất là tiền lãi cộng dồn. Giữa bà và bà N1 chỉ giao dịch bằng hình thức chuyển khoản, không sử dụng tiền mặt. Sau khi viết Giấy mượn tiền, ngày 27/3/2024 và 28/3/2024 bà có nhắn tin yêu cầu bà N1 chốt lại số nợ gốc và lãi. Theo đó, số tiền 585.028.000đồng gồm tiền vốn 445.632.000đồng, tiền lãi 52.250.000đồng, tiền lãi lần 2 là 16.200.000đồng, tiền nợ FE là 70.946.000đồng. Việc chốt lại số vốn và lãi thực hiện qua tin nhắn zalo ngày 27/3/2024 và 28/3/2024 từ số điện thoại 0946.920.975 của bà. Bà N1 sử dụng zalo số điện thoại nào bà không nắm được do điện thoại của bà hiện đang bị cơ quan cảnh sát điều tra thu giữ.

Từ khi vay tiền đến nay bà đã chuyển khoản trả cho bà N1 số tiền tổng cộng 404.000.000đồng và chịu trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị Tuyết N1 số tiền nợ của bà Phạm Thị N là 40.000.000đồng. Bà yêu cầu cấn trừ số tiền trên vào số tiền 508.500.000đồng. Bà đồng ý trả cho bà N số tiền còn lại là 64.500.000đồng và đồng ý trả lãi số tiền trên theo lãi suất 0.83%/tháng từ tháng 9/2023 đến tháng 8/2025 số tiền 12.313.050đồng. Tổng cộng, bà đồng ý trả cho bà N số tiền 76.813.050 đồng.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Hà Trương Như L trả cho bà Phạm Thị N số tiền 468.500.000đồng và tiền lãi từ ngày 01/4/2024 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: bà Phạm Thị N khởi kiện bà Hà Trương Như L yêu cầu trả số tiền 468.500.000đồng và yêu cầu tính lãi số tiền trên. Xét quan hệ tranh chấp giữa bà Phạm Thị N và bà Hà Trương Như L là "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*", bị đơn bà L hiện đang cư trú tại phường P tỉnh Vĩnh Long nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 40.000.000đồng. Việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật. Căn cứ theo quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu bà Hà Trương Như L trả số tiền 40.000.000đồng.

[2.2] Nguyên đơn bà Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà H Trương Như L chịu trách nhiệm trả số tiền vay 468.500.000đồng và yêu cầu tính lãi số tiền trên từ ngày 01/4/2024 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 10%/năm. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bản chính Giấy mượn tiền ngày 25/3/2024.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà L trả số tiền vốn 468.500.000đồng:

Tại biên bản hòa giải 11/3/2025, bà L cho rằng có vay của bà N 495.000.000đồng tiền vốn, tại phiên tòa, bà L thay đổi lời khai cho rằng chỉ vay 350.000.000đồng từ bà N qua hình thức chuyển khoản, giữa bà và bà N không có giao dịch bằng tiền mặt cũng không có khoản vay hay giao dịch nào khác. Theo bà N, bà đã chuyển khoản cho bà L tổng cộng 339.600.000đồng và giao tiền mặt 245.400.000đồng. Bà N và bà L thống nhất thời gian chuyển khoản khoản vay nhưng không thống nhất số tiền chuyển khoản. Căn cứ Sổ phụ tài khoản đối ứng của bà Hà Trương Như L do Ngân hàng TMCP S cung cấp:

Ngày 26/9/2023, bà N chuyển khoản cho bà L 40.000.000đồng.

Ngày 28/9/2023, bà N chuyển khoản cho bà L 10.000.000đồng.

Ngày 01/10/2023, bà N chuyển khoản cho bà L 15.000.000đồng.

Ngày 04/10/2023, bà N chuyển khoản cho bà L 16.000.000đồng.

Ngày 06/10/2023, bà N chuyển khoản cho bà L 19.000.000đồng.

Ngày 18/10/2023, bà N chuyển khoản cho bà L 60.000.000đồng.

Ngày 27/10/2023, bà N chuyển khoản cho bà L 56.000.000đồng.

Ngày 01/11/2023, bà N chuyển khoản cho bà L 53.800.000đồng.

Ngày 12/12/2023, bà N chuyển khoản cho bà L 59.000.000đồng.

Ngày 04/3/2024, bà N chuyển khoản cho bà L 10.800.000đồng.

Tổng cộng: 339.600.000đồng.

Như vậy, lời trình bày của bà N về số tiền đã chuyển khoản cho bà L là có căn cứ.

Đối với số tiền mặt tổng cộng 245.400.000đồng và 28.000đồng tiền nhận hàng thay, bà L không thừa nhận có giao dịch tiền mặt với bà N, ngoài khoản vay qua hình thức chuyển khoản nêu trên giữa bà và bà N không còn giao dịch nào khác. Tuy nhiên, Căn cứ Sổ phụ tài khoản đối ứng của bà Hà Trương Như L do Ngân hàng TMCP S cung cấp, ngoài số tiền chuyển khoản nêu trên, từ ngày 26/9/2023 đến 04/3/2024 bà N còn nhiều lần chuyển khoản cho bà L số tiền tổng cộng 193.390.000 đồng, thể hiện giữa bà N và bà L ngoài khoản vay trên còn nhiều giao dịch khác với nhau. Tại biên bản hòa giải ngày 11/3/2025 bà L thừa nhận vay tiền của bà N trong 12 lần số tiền 495.000.000đồng như bà N trình bày. Trong khi đó, theo lời trình bày của bà N thì trong 12 lần bà cho bà L vay tiền bao gồm cả chuyển khoản và tiền mặt nên có cơ sở xác định bà N cho bà L vay tiền theo hình thức chuyển khoản và tiền mặt như bà N trình bày.

Tại phiên tòa, bà L xuất trình bản sao chụp tin nhắn zalo theo bà L được nhắn vào 28/3/2025 giữa bà L từ số điện thoại 0946.920.975 và bà N. Nội dung tin nhắn thể hiện "Món 1: 445.632.000đ. Món 2: 52.250.000đ. Món 3: 16.200.000đ. Món 4 fe: 70.946.000đ. Tổng 4 món: 585.028.000đ". Bà N không thừa nhận những tin nhắn trên là của bà N. Bà L cho rằng điện thoại của bà hiện bị cơ quan cảnh sát điều tra thu giữ nên bà không chứng minh được tin nhắn trên là của bà N, cũng không nhớ số điện thoại bà N. Tuy nhiên, căn cứ theo Thông báo kết luận giám định số 3853 ngày 16/5/2025 của cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh B, sim điện thoại do bà L giao nộp là số 0941352384. Đồng thời, khi nộp Đơn xin hoãn phiên tòa cho Tòa án qua đường bưu điện, bà L để thông tin liên lạc là số điện thoại 0941352384, chứng tỏ bà L vẫn đang sử dụng số điện thoại nêu trên vào tháng 7/2025. Do bà L giao nộp chứng cứ tại phiên tòa nhưng không cung cấp được nguồn gốc chứng cứ, không xác định được tin nhắn được gởi từ zalo số điện nào, cũng như đưa thông tin sai lệch về điện thoại và sim điện thoại cơ quan điều tra thu giữ nên không có cơ sở xem xét.

Bà N cho rằng trong số tiền 585.028.000đồng không có khoản vay FE. Bà L cho rằng trong số tiền 585.028.000 đồng có 70.946.000đ là tiền vay FE. Tuy nhiên, căn cứ theo Bảng sao kê thẻ tín dụng FE Credit ngày 20/3/2024, dư nợ khoản vay đến ngày 20/3/2024 là 67.712.611đồng, không phải 70.946.000đ như bà L trình bày nên có cơ sở xác định số tiền vay FE không nằm trong số tiền 585.028.000đồng ngày 25/3/2024.

Xét thấy, bà L cho rằng số tiền 585.028.000đồng bao gồm tiền vốn và tiền lãi và khoản vay FE cộng lại nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Quá trình giải quyết vụ án bà L thường xuyên thay đổi lời khai nhưng không có chứng cứ chứng mính. Bà L thừa nhận chữ ký trong Giấy mượn tiền ngày 25/3/2024 là của bà và việc ký tên vào Giấy mượn tiền ngày 25/3/2024 do tự nguyện, không bị ai ép buộc nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ theo bản chính Giấy mượn tiền ngày 25/3/2024 có cơ sở xác định đến ngày 25/3/2024 bà L còn nợ bà N số tiền tổng cộng 585.028.000đồng, thời hạn trả vào ngày 28/3/2024.

Bà L cho rằng từ khi ký Giấy mượn tiền ngày 25/3/2024 đã trả cho bà N 108.560.000đồng và 40.000.000đồng cho bà Tuyết N1, tổng cộng: 148.560.000đồng. Bà N1 cho rằng từ khi ký Giấy mượn tiền, bà L đã trả được 76.528.000đồng và 40.000.000đồng trả cho bà Tuyết N1, tổng cộng 116.528.000đồng. Đối với các khoản tiền bà L chuyển khoản cho bà vào ngày 31/3/2024: 3.360.000đồng, ngày 25/4/2024: 3.400.000đồng, ngày 29/5/2024: 3.300.000đồng, ngày 26/6/2024: 3.350.000đồng, ngày 27/8/2024: 1.000.000đồng, ngày 29/8/2024: 1.000.000đồng, ngày 31/8/2024: 1.350.000đồng, ngày 06/9/2024: 500.000đồng, ngày 10/9/2024: 500.000đồng, ngày 14/9/2024: 1.000.000đồng, ngày 23/9/2024: 1.000.000đồng, ngày 30/9/2024: 1.400.000đồng, ngày 03/10/2024: 1.000.000đồng, ngày 08/10/2024: 600.000đồng, ngày 11/10/2024: 400.000đồng, tổng cộng 26.460.000đồng, đây là tiền bà L chuyển khoản để đóng tiền cho khoản vay nhờ bà N1 vay dùm của FE. Lời trình bày của bà N1 về số tiền bà L chuyển khoản đóng khoản vay FE phù hợp với Bảng sao kê thẻ tín dụng FE Credit nên có cơ sở xác định số tiền tổng cộng 26.460.000đồng bà L chuyển khoản sau khi ký Giấy mượn tiền là tiền trả góp khoản vay dùm. Đồng thời trong 108.560.000đồng bà L trình bày trả cho bà N1 sau khi xác nhận nợ có 5.600.000đồng được chuyển khoản trước khi chốt nợ. Như vậy, có cơ sở xác định số tiền bà L đã trả cho bà N1 tổng cộng là 116.528.000đồng. Số tiền bà L còn nợ lại bà N1 là 468.500.000đồng. Do bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay nên bà N1 khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền gốc 468.500.000đồng là có cơ sở theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự, được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu tính lãi số tiền 468.500.000đồng theo lãi suất 10%/năm từ ngày 01/4/2024 đến khi xét xử sơ thẩm:

Về thời gian tính lãi: do bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn vào ngày 28/3/2024 nên bà N1 yêu cầu tính lãi số tiền 468.500.000đồng từ ngày 01/4/2024 là có căn cứ.

Về lãi suất: theo Giấy mượn tiền ngày 25/3/2024, bà N1 và bà L không thỏa thuận về lãi suất vay nên việc bà N2 yêu cầu tính lãi theo lãi suất 10%/năm là phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

- 468.500.000đồng x 10%/năm x 01 năm 04 tháng 06 ngày = 63.247.500 đồng

Tổng cộng số tiền gốc và lãi bà L có trách nhiệm trả cho bà N1 = 468.500.000đồng +63.247.500 đồng = 531.747.500đồng.

Đối với số tiền vay 70.000.000đồng của Ngân hàng V do chưa hết hạn hợp đồng và bà N1 không có yêu cầu nên không xem xét. Trường hợp có tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà L phải chịu án phí đối với yêu cầu được chấp nhận của nguyên đơn = 20.000.000đ + 4% x (531.747.500đồng - 400.000.000đồng) = 25.269.900 đồng

[4] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N: Buộc bị đơn bà H Trương Như L có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị N số tiền 531.747.500 (Năm trăm ba mươi mốt triệu bày trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm) đồng gồm 468.500.000 (Bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn) đồng tiền gốc và 63.247.500 (Sáu mươi ba triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu bà Hà Trương Như L trả số tiền 40.000.000đồng.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Hà Trương Như L phải chịu là 25.269.900 (Hai mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm) đồng.

Thi hành án dân sự tỉnh V hoàn lại cho bà Phạm Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.933.000 (Mười hai triệu chín trăm ba mươi ba nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005514 ngày 23/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 5-Vĩnh Long.
- TAND tỉnh Vĩnh Long.
- Phòng THADS khu vực 5.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương